

ST T	Họ và tên	Mã ngành	Hệ số lượng	HSC V	PC		PCTNN		HSP CT N	HSPCU Đ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		Thuế TNC N	Giảm trừ gia cánh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	HS	%	HS						17,5% BHXH CQ trả	8% BHXH Trừ vào lương	3% BHYT CQ trả	1,5% BHYT trừ vào lương	1% BHTN CQ trả	1% BHTN Trừ vào lương				
1	Lê Thị Bích Quỳ	V.07.03.28	5,36	0,30			26%	1,4716		1,981	9,113	21.323.484	22	2.920.390	1.335.036	500.638	250.319	166.879	166.879			19.571.250	
2	Nguyễn Thị Cuối	V.07.03.29	4,65				26%	1,2090		1,6275	7,487	17.518.410	22	2.399.261	1.096.805	411.302	205.651	137.101	137.101			16.078.854	
3	Phạm Thị Thu Huyền	V.07.03.29	3,66				13%	0,4758		1,281	5,417	12.675.312	22	1.693.610	774.222	290.333	145.167	96.778	96.778			11.659.146	
4	Dương T. Hương Xuân	V.07.03.28	4,34				16%	0,6944		1,52	6,553	15.334.956	22	2.061.587	942.440	353.415	176.707	117.805	117.805			14.098.004	
5	Đào Thị Thu	V.07.03.28	5,70				33%	1,8810		1,995	9,576	22.407.840	22	3.104.420	1.419.163	532.186	266.093	177.395	177.395			20.545.188	
6	Cao Thị Kim Cúc	V.07.03.29	4,65				26%	1,2090		1,6275	7,487	17.518.410	22	2.399.261	1.096.805	411.302	205.651	137.101	137.101			16.078.854	
7	Dương Thị Thùy	V.07.03.28	4,34	0,2			21%	0,9534		1,589	7,082	16.572.816	22	2.249.547	1.028.364	385.637	192.818	128.546	128.546			15.223.088	
8	Phạm Thị Minh Hậu	V.07.03.28	4,68				28%	1,3104		1,638	7,628	17.850.456	22	2.453.069	1.121.403	420.526	210.263	140.175	140.175			16.378.615	
9	Trần Thị Liễu	V.07.03.28	4,68				27%	1,2636		1,638	7,582	17.740.944	22	2.433.904	1.112.642	417.241	208.620	139.080	139.080			16.280.601	
10	Phạm Thị Thanh	V.07.03.29	3,99				20%	0,7980		1,3965	6,185	14.471.730	22	1.960.686	896.314	336.118	168.059	112.039	112.039			13.295.318	
11	Nguyễn T. Hồng Vân	V.07.03.28	4,34	0,2			18%	0,8172		1,589	6,946	16.254.108	22	2.193.773	1.002.868	376.075	188.038	125.358	125.358			14.937.844	
12	Mạc Thị Thủy	V.07.03.29	4,32				21%	0,9072		1,512	6,739	15.769.728	22	2.140.538	978.532	366.949	183.475	122.316	122.316			14.485.405	
13	Phạm Thị Mơ	V.07.03.29	4,65				26%	1,2090		1,6275	7,487	17.518.410	22	2.399.261	1.096.805	411.302	205.651	137.101	137.101			16.078.854	
14	Đỗ Thị Huyền Trang	V.07.03.29	3,66				13%	0,4758		1,281	5,417	12.675.312	22	1.693.610	774.222	290.333	145.167	96.778	96.778			11.659.146	
15	Vũ Thị Oanh	V.07.03.28	4,68				23%	1,0764		1,638	7,394	17.302.896	22	2.357.246	1.077.598	404.099	202.050	134.700	134.700			15.888.549	
16	Bùi Phương Dung	V.07.03.29	3,99	0,15			16%	0,6624		1,449	6,251	14.628.276	22	1.966.583	899.009	337.128	168.564	112.376	112.376			13.448.326	
17	Lê Thị Lan	V.07.03.29	4,32				24%	1,0368		1,512	6,869	16.072.992	22	2.193.610	1.002.793	376.047	188.024	125.349	125.349			14.756.826	
18	Nguyễn Thị Kim Anh	V.08.03.07	3,46	0,2						0,732	4,392	10.277.280	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644			9.378.018	
19	Nguyễn Thị Thu Hà	A1-06.031	3,660				0,1																
20	Đỗ Thị Phương Vân	V.07.03.29	3,00				11%	0,3300		1,05	4,380	10.249.200	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644			7.899.138	
21	Hồ Thị Hợi	V.07.03.29	3,0				12%	0,3600		1,05	4,410	10.319.400	22	1.375.920	628.992	235.872	117.936	77.922	77.922			9.431.019	
22	Bùi Thị Thanh Nga	V.07.03.29	3,33				14%	0,4662		1,1655	4,962	11.610.378	22	1.554.544	710.649	266.493	133.247	88.831	88.831			9.493.848	
23	Vũ Hồng Nhung	V.07.03.28	4,68				22%	1,0296		1,638	7,348	17.193.384	22	2.338.081	1.068.837	400.814	200.407	133.605	133.605			15.790.535	
24	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.03.29	2,34						0,2	0,819	3,359	7.860.060	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756			7.285.122	
25	Nguyễn T. Anh Nguyệt	V.07.03.29	2,67	0,2						0,987	3,807	8.908.380	22	1.154.790	527.904	197.964	98.982	65.988	65.988			8.215.506	
Tổng cộng			102,15	1,20				19,637	0,3	34,343	157,629	368.852.562		50.363.095	23.023.129	8.633.673	4.316.837	2.877.891	2.877.891	0	0	338.634.705	

(Thành tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn bảy trăm linh tám đồng chẵn./.)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Nam Khê, ngày 04 tháng 9 năm 2025



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm		BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHYT		
Lương BC hệ số	102,15	239.031.000	19.122.480,0	3.585.465,0	2.390.310,0	213.932.745
PC chức vụ	1,20	2.808.000	224.640,0	42.120,0	28.080,0	2.513.160
PC thâm niên nghề	19,64	45.950.112	3.676.009,0	689.251,7	459.501,1	41.125.350,2
PC ưu đãi	34,34	80.361.450				80.361.450
PC trách nhiệm	0,30	702.000				702.000
Tổng cộng	157,63	368.852.562	23.023.129	4.316.837	2.877.891	338.634.705

ĐVT: Đồng

ST T	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	HSC V	PC.TNVK		PCTNN		HSP CTN	HSPCU Đ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		Số phí nộp công đoàn cấp trên	Số để lại chi đơn vị	Thuế TNC N	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					%	HS	%	HS						CQ trả (17,5%)	Trừ vào lương(8%)	CQ trả (3%)	Trừ vào lương (1,5%)	CQ trả (1%)	Trừ vào lương (1%)						
1	Nguyễn Thu Trang	V.07.04.31	4,34	0,45		19%	0,910	1,437		1,437	7,137	16.700.814	26	2.334.191	1.067.059	400.147	200.074	133.382	133.382					15.300.299	
2	Nguyễn T. Thanh Huyền	V.07.04.31	5,36	0,35		26%	1,485	1,713		1,713	8,908	20.843.784	26	2.946.189	1.346.829	505.061	252.530	168.354	168.354					19.076.071	
3	Trần Thị Lý	V.07.04.31	5,36			30%	1,608	1,608		1,608	8,576	20.067.840	26	2.853.396	1.304.410	489.154	244.577	163.051	163.051					18.355.802	
4	Bạc Thị Lan Hương	V.07.04.31	4,68			27%	1,264	1,404		1,404	7,348	17.193.384	26	2.433.904	1.112.642	417.241	208.620	139.080	139.080					15.733.041	
5	Bùi Thị Thu Hương	V.07.04.31	4,68	0,15		19%	0,918	1,449		1,449	7,197	16.840.278	26	2.353.683	1.075.969	403.489	201.744	134.496	134.496					15.428.068	
6	Phạm Thị Thu Trang	V.07.04.12	4,65			27%	1,256	1,395		1,395	7,301	17.083.170	26	2.418.302	1.105.510	414.566	207.283	138.189	138.189					15.632.189	
7	Đỗ Thị Bích Lý	V.07.04.12	4,89			31%	1,607	1,555		1,555	8,345	19.527.941	26	2.780.609	1.271.136	476.676	238.338	158.892	158.892					17.859.576	
8	Nguyễn Thị Thuý	V.07.04.31	4,34			21%	0,911	1,302		1,302	6,553	15.334.956	26	2.150.448	983.062	368.648	184.324	122.883	122.883					14.044.687	
9	Trần Thị Huệ	V.07.04.31	4,34	0,15		15%	0,674	1,347		1,347	6,511	15.234.570	26	2.114.453	966.607	362.478	181.239	120.826	120.826					13.965.898	
10	Trần Trung Kiên	V.07.04.31	5,02			23%	1,155	1,506		1,506	7,681	17.972.604	26	2.528.499	1.155.885	433.457	216.728	144.486	144.486					16.455.505	
11	Nguyễn Thị Bích Ngọc	V.07.04.12	3,99	0,2		18%	0,754	1,257		1,257	6,201	14.510.808	26	2.024.650	925.554	347.083	173.541	115.694	115.694					13.296.018	
12	Nguyễn Văn Phú	V.07.04.31	4,68			21%	0,907	1,296		1,296	7,067	16.536.312	26	2.318.917	1.060.076	397.529	198.764	132.510	132.510					15.144.962	
13	Mạc Thị Duyên	V.07.04.12	4,32			25%	1,255	1,506		1,506	7,781	18.207.540	26	2.140.538	978.532	366.949	183.475	122.316	122.316					13.979.965	
14	Hồ Thị Tinh	V.07.04.31	5,02			26%	1,305	1,506		1,506	7,831	18.325.008	26	2.569.613	1.174.680	440.505	220.253	146.835	146.835					16.665.773	
15	Trần Thị Minh Huệ	V.07.04.31	5,02			24%	1,253	1,566		1,566	8,039	18.810.792	26	2.590.169	1.184.077	444.029	222.015	148.010	148.010					16.770.906	
16	Đỗ Thị Hoàng Khanh	V.07.04.31	5,02	0,2										2.650.612	1.211.708	454.391	227.195	151.464	151.464					17.220.425	
17	Nguyễn Thị Văn Anh	V.07.04.32	2,67					0,801		0,801	3,471	8.122.140	26	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478					7.466.121	
Tổng cộng			78,380	1,500	0,06	0,29	18,243	0,000	24,052	122,468	286,576,229			40,301,538	18,423,560	6,908,835	3,454,418	2,302,945	2,302,945	0	0	0	0	262,395,306	

Bảng chú: (Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm linh sáu đồng chẵn./.)

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh	
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
Lương BC hệ số	78,38	183.409.200	14.672.736,0	2.751.138,0	1.834.092,0	19.257.966	164.151.234	
Lương hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	
PC chức vụ	1,50	3.510.000	280.800,0	52.650,0	35.100,0	368.550	3.141.450	
Pe ưu đãi	24,052	56.281.727				-	56.281.727	
Phụ cấp thâm niên	18,2	42.688.746	3.415.099,7	640.331,2	426.887,5	4.482.318	38.206.428	
PC vượt khung	0,293	686.556	54.924,5	10.298,3	6.865,6	72.088	614.468	
Tổng cộng	122,47	286.576.229	18.423.560	3.454.418	2.302.945	24.180.923	262.395.306	

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Nam Khê, ngày 04 tháng 09 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà